CÔNG TY CỔ PHẦN GARMEX SÀI GÒN **GARMEX SAIGON** ----------	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom - Happiness*** ----------
Số/No.: 77 /CBTT.2020	Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 04 năm 2020 *HoChiMinh City* , April. 08th , 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM	**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISION'S PORTAL AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gởi : - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN GARMEX SÀI GÒN /*GARMEX SAIGON CORPORATION*
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: GMC
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh/ *252 Nguyen Van Luong, Ward 17, GoVap District, HoChiMinh City*
- Điện thoại/ *Telephone*: 028-39844822
- Fax: 028 - 39844746
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by: Nguyễn Minh Hằng*
  Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng Giám đốc, phụ trách Tài chính và Đầu tư

Loại thông tin công bố [X] định kỳ ☐ bất thường [ ] 24h ☐ theo yêu cầu

Information disclosure type: [X] *Periodic* ☐ *Irregular* [ ] *24 hours* ☐ *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):
Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn công bố Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 đã kiểm toán
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 08/04/2020 tại đường dẫn : http://www.garmexsaigon-gmc.com/noi-dung/quan-he-co-dong-384
This information was disclosed on Company's Potral on date April.08th, 2020 Available at: http://www.garmexsaigon-gmc.com/noi-dung/quan-he-co-dong-384

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./
I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any mispresentation.

Nơi gởi	**Đại diện tổ chức/*Organization representative***
- Như trên	Người UQ CBTT/*Party authorized to disclose information*
- Lưu VP	**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**
	CÔNG TY CỔ PHẦN GARMEX SÀI GÒN
	NGUYỄN MINH HẰNG

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 38

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn (trước đây là Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn) ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản xuất - Xuất Nhập khẩu May Sài Gòn theo Quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 5 tháng 5 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300742387 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 1 năm 2004, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Vào ngày 3 tháng 5 năm 2019, Công ty nhận được GCNĐKDN thay đổi lần thứ 15 số 0300742387 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận việc chuyển đổi tên từ Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn thành Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 101/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất gia công các sản phẩm may mặc và quần áo may sẵn các loại.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và ba (3) chi nhánh gồm:

- Nhà máy May Bình Tiên đặt tại số 55E Minh Phụng, Phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Nhà máy May An Phú đặt tại số 14/5 Ấp Chánh 2, Xã Tân Xuân, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh; và
- Nhà máy May An Nhơn đặt tại số 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên
Ông Lâm Tử Thanh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Nguyễn Minh Hằng	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phan Thị Phượng	Trưởng ban
Bà Lê Thị Chín	Thành viên
Ông Từ Vĩ Trí	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hùng	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Minh Hằng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc tài chính	
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hùng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn (trước đây là Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn) ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

M.S.D.N: 0307... C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN GARMEX SÀI GÒN
Q.GÒ VẤP - TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Hùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 8 tháng 4 năm 2020

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61192495/21174458-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Cổ phần Garmex Sài Gòn (trước đây là Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn) ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập Ngày 8 tháng 4 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Lê Quang Minh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 0426-2018-004-1

Ngô Thị Thúy Hòa
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4171-2017-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 8 tháng 4 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**820.453.093.414**	**778.442.269.303**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***232.495.169.949***	***128.163.362.782***
111	1. Tiền		214.315.169.949	127.152.355.519
112	2. Các khoản tương đương tiền		18.180.000.000	1.011.007.263
130	***II. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***221.745.997.662***	***327.481.939.937***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	216.234.271.920	324.616.363.713
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.339.599.065	2.223.854.503
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		256.230.121	1.278.816.774
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(1.084.103.444)	(637.095.053)
140	***III. Hàng tồn kho***	***7***	***330.556.667.514***	***291.441.659.759***
141	1. Hàng tồn kho		338.750.550.113	302.973.265.022
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.193.882.599)	(11.531.605.263)
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***35.655.258.289***	***31.355.306.825***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	1.076.460.087	1.213.433.848
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		34.578.798.202	30.141.872.977
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**208.534.752.779**	**232.231.446.300**
210	***I. Khoản phải thu dài hạn***		***187.272.000***	***299.727.750***
216	1. Phải thu dài hạn khác		187.272.000	299.727.750
220	***II. Tài sản cố định***		***158.334.791.979***	***177.257.402.377***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	157.348.355.125	175.173.940.211
222	Nguyên giá		376.511.056.271	369.175.318.951
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(219.162.701.146)	(194.001.378.740)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	986.436.854	2.083.462.166
228	Nguyên giá		6.922.821.015	6.923.918.340
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.936.384.161)	(4.840.456.174)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***11.863.383.000***	***12.269.539.240***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	11.863.383.000	12.269.539.240
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***	***12***	***17.067.478.219***	***17.067.478.219***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		4.631.843.219	4.631.843.219
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		15.395.180.000	15.395.180.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.959.545.000)	(2.959.545.000)
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***21.081.827.581***	***25.337.298.714***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	20.988.289.039	24.613.997.990
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	93.538.542	723.300.724
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.028.987.846.193**	**1.010.673.715.603**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**545.562.879.290**	**630.076.425.609**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***535.593.787.542***	***609.380.925.609***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	157.013.335.958	145.636.162.497
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	3.123.284.213	7.395.887.475
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	10.212.918.235	33.369.397.757
314	4. Phải trả người lao động		88.532.506.545	71.818.079.424
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	8.202.415.062	8.542.236.183
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	15.972.089.354	12.498.980.822
320	7. Vay ngắn hạn	18	248.523.249.005	324.653.343.590
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	4.013.989.170	5.466.837.861
330	***II. Nợ dài hạn***		***9.969.091.748***	***20.695.500.000***
338	1. Vay dài hạn	18	-	13.695.500.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	20	9.969.091.748	7.000.000.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**483.424.966.903**	**380.597.289.994**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***21.1***	***483.424.966.903***	***380.597.289.994***
411	1. Vốn cổ phần		178.809.280.000	155.556.200.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*178.809.280.000*	*155.556.200.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		28.314.942.370	28.314.942.370
415	3. Cổ phiếu quỹ		(863.138.686)	(863.138.686)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(1.094.916.440)	(1.193.786.099)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		67.859.802.989	67.859.802.989
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		210.171.523.089	130.680.090.336
421a	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*105.706.776.252*	*40.486.874.482*
421b	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*104.464.746.837*	*90.193.215.854*
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		227.473.581	243.179.084
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.028.987.846.193**	**1.010.673.715.603**

Nguyễn Thị Diễm	Trần Thị Mỹ Hạnh	Lê Hùng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.749.298.426.118	2.045.323.234.469
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	1.527.441.135	6.422.642.213
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.747.770.984.983	2.038.900.592.256
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	1.454.755.430.378	1.675.340.217.269
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		293.015.554.605	363.560.374.987
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	6.803.791.434	17.133.090.816
22	7. Chi phí tài chính	24	12.768.616.127	22.522.708.919
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*7.935.437.715*	*12.516.726.051*
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	12.1	-	290.843.219
25	9. Chi phí bán hàng	25	21.113.759.101	63.350.128.548
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	128.925.810.508	156.211.664.721
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		137.011.160.303	138.899.806.834
31	12. Thu nhập khác	26	1.371.536.686	2.912.862.156
32	13. Chi phí khác	26	3.517.201.640	350.813.376
40	14. (Lỗ) lợi nhuận khác	26	(2.145.664.954)	2.562.048.780
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		134.865.495.349	141.461.855.614
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	29.786.691.833	33.244.723.752
52	17. Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	28.3	629.762.182	(12.181.712.297)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		104.449.041.334	120.398.844.159
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		104.464.746.837	120.936.297.241
62	20. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(15.705.503)	(537.453.082)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.5	5.858	6.782
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21.5	5.858	6.782

CÔNG TY CỔ PHẦN GARMEX SÀI GÒN

Nguyễn Thị Diễm
Người lập

Trần Thị Mỹ Hạnh
Kế toán trưởng

Lê Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**134.865.495.349**	**141.461.855.614**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	9, 10	27.211.767.831	28.434.461.223
03	Các khoản dự phòng		78.377.475	19.114.470.316
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.245.439.615	(185.976.476)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(64.598.727)	(8.161.412.603)
06	Chi phí lãi vay	24	7.935.437.715	12.516.726.051
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**171.271.919.258**	**193.180.124.125**
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		102.131.574.466	(61.056.897.789)
10	Tăng hàng tồn kho		(35.791.789.454)	(35.756.680.434)
11	Tăng các khoản phải trả		22.654.276.476	48.871.172.854
12	Giảm chi phí trả trước		4.477.126.329	2.110.886.754
14	Tiền lãi vay đã trả		(8.310.690.808)	(12.646.514.459)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(49.515.219.324)	(13.260.108.430)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.173.082.775)	(23.300.340.483)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**203.744.114.168**	**98.141.642.138**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(8.979.256.860)	(17.851.253.401)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		-	1.204.346.539
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	6.870.850.000
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		64.598.727	2.133.662.300
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(8.914.658.133)**	**(7.642.394.562)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	18	1.418.549.453.411	1.510.935.047.203
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(1.509.026.729.512)	(1.523.853.909.678)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	21.3	(4.456.325)	(46.513.353.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(90.481.732.426)**	**(59.432.215.475)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**104.347.723.609**	**31.067.032.101**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**128.163.362.782**	**96.874.718.179**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(15.916.442)	221.612.502
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**4**	**232.495.169.949**	**128.163.362.782**

CÔNG TY CỔ PHẦN GARMEX SÀI GÒN

Nguyễn Thị Diễm	Trần Thị Mỹ Hạnh	Lê Hùng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 4 năm 2020

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn (trước đây là Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn) ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản xuất - Xuất Nhập khẩu May Sài Gòn theo Quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 5 tháng 5 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300742387 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 1 năm 2004, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Vào ngày 3 tháng 5 năm 2019, Công ty nhận được GCNĐKDN thay đổi lần thứ 15 số 0300742387 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận việc chuyển đổi tên từ Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn thành Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 101/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất gia công các sản phẩm may mặc và quần áo may sẵn các loại.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và ba (3) chi nhánh gồm:

- Nhà máy May Bình Tiên đặt tại số 55E Minh Phụng, Phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Nhà máy May An Phú đặt tại số 14/5 Ấp Chánh 2, Xã Tân Xuân, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh; và
- Nhà máy May An Nhơn đặt tại số 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 3.773 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4.121).

Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 3 công ty con trực tiếp và 1 công ty con gián tiếp với chi tiết như sau:

Tên công ty con	*Địa điểm*	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỷ lệ biểu quyết*	
			Ngày 31 tháng 12 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
			(%)	*(%)*
(1) Công ty TNHH Garmex Quảng Nam	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	May mặc	100	100
(2) Công ty TNHH May Tân Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	May mặc	100	100
(3) Công ty TNHH Sài Gòn - Tường Long	Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	May mặc	51	51
(4) Blue Saigon LLC *(*)*	Hoa Kỳ	Kinh doanh hàng may mặc	100	100

(*) Blue Saigon LLC đang trong quá trình tái cấu trúc và tạm thời ngưng hoạt động vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm.	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	4 - 8 năm

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.8 *Các chi phí trả trước*

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 43 đến 50 năm. Các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ* (tiếp theo)

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.13 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.16 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất gia công các sản phẩm may mặc và quần áo may sẵn các loại. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam ngoại trừ Blue Saigon LLC đang hoạt động ở Hoa Kỳ. Tuy nhiên, tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty này chiếm không trọng yếu trong tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Nhóm Công ty. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là ngành nghề may mặc và khu vực địa lý là Việt Nam, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	202.228.008	119.369.160
Tiền gửi ngân hàng	213.897.185.408	125.880.051.744
Tiền đang chuyển	215.756.533	1.152.934.615
Các khoản tương đương tiền *(*)*	18.180.000.000	1.011.007.263
TỔNG CỘNG	**232.495.169.949**	**128.163.362.782**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4,6% đến 4,8%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Promiles S.N.C	117.012.421.543	173.102.765.477
Columbia Sportswear Company (Hongkong) Ltd	52.923.690.284	108.247.683.496
New Wave Group SA	15.962.623.641	1.510.853.755
Các khách hàng khác	30.335.536.452	41.755.060.985
TỔNG CỘNG	**216.234.271.920**	**324.616.363.713**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.084.103.444)	(637.095.053)
GIÁ TRỊ THUẦN	**215.150.168.476**	**323.979.268.660**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

VND

		Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm		637.095.053	-
Cộng:	Dự phòng trích lập trong năm	596.827.379	637.095.053
Trừ:	Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(149.818.988)	-
Số cuối năm		1.084.103.444	637.095.053

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Viking Torch Far East Limited	1.940.433.856	-
Trung tâm Thiết bị Phòng cháy chữa cháy 4/10	1.375.773.840	-
Các nhà cung cấp khác	3.023.391.369	2.223.854.503
TỔNG CỘNG	**6.339.599.065**	**2.223.854.503**

7. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Nguyên liệu, vật liệu	216.405.361.118	(3.989.162.911)	192.174.696.265	(83.179.634)
Thành phẩm	110.064.964.062	(4.204.719.688)	104.492.177.422	(11.448.425.629)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.096.973.142	-	4.030.919.993	-
Hàng đang đi trên đường	4.671.097.658	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	2.077.686.133	-	2.275.471.342	-
Hàng hóa	434.468.000	-	-	-
TỔNG CỘNG	**338.750.550.113**	**(8.193.882.599)**	**302.973.265.022**	**(11.531.605.263)**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	11.531.605.263	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	7.592.410.138	11.531.605.263
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(10.930.132.802)	-
Số cuối năm	8.193.882.599	11.531.605.263

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**1.076.460.087**	**1.213.433.848**
Chi phí sửa chữa	252.461.334	223.121.758
Khác	823.998.753	990.312.090
Dài hạn	**20.988.289.039**	**24.613.997.990**
Tiền thuê đất trả trước	14.362.700.559	14.735.660.762
Công cụ, dụng cụ	4.228.901.675	4.824.131.284
Máy móc thiết bị	1.668.742.292	3.513.957.821
Khác	727.944.513	1.540.248.123
TỔNG CỘNG	**22.064.749.126**	**25.827.431.838**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
Số đầu năm	184.670.922.459	157.024.972.132	13.971.156.513	13.508.267.847	369.175.318.951
Mua mới trong năm	962.900.000	6.674.184.730	114.000.000	1.253.352.240	9.004.436.970
Phân loại sang chi phí trả trước dài hạn	-	(1.667.811.000)	-	-	(1.667.811.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(888.650)	(888.650)
Số cuối năm	185.633.822.459	162.031.345.862	14.085.156.513	14.760.731.437	376.511.056.271
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*23.902.858.557*	*75.220.457.894*	*7.313.947.784*	*8.172.299.021*	*114.609.563.256*
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	59.307.382.080	114.000.869.433	9.378.864.145	11.314.263.082	194.001.378.740
Khấu hao trong năm	8.261.070.026	15.358.875.917	1.216.258.977	1.278.621.953	26.114.826.873
Phân loại sang chi phí trả trước dài hạn	-	(953.034.864)	-	-	(953.034.864)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(469.603)	(469.603)
Số cuối năm	67.568.452.106	128.406.710.486	10.595.123.122	12.592.415.432	219.162.701.146
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	125.363.540.379	43.024.102.699	4.592.292.368	2.194.004.765	175.173.940.211
Số cuối năm	118.065.370.353	33.624.635.376	3.490.033.391	2.168.316.005	157.348.355.125

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số đầu năm	6.923.918.340
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1.097.325)
Số cuối năm	6.922.821.015
Trong đó:	
Đã hao mòn hết	*379.167.965*
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	4.840.456.174
Hao mòn trong năm	1.096.940.958
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1.012.971)
Số cuối năm	5.936.384.161
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	2.083.462.166
Số cuối năm	986.436.854

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền đất tại 213 Hồng Bàng	10.020.000.000	10.020.000.000
Dự án Xí nghiệp May Tân Mỹ tại Cụm Công nghiệp Hắc Dịch *(i)*	1.843.383.000	1.843.383.000
Khác	-	406.156.240
TỔNG CỘNG	**11.863.383.000**	**12.269.539.240**

(i) Đây là số tiền Nhóm Công ty đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Phú Mỹ để thuê lại hai (2) thửa đất số 479 và 450 tọa lạc tại Tổ 8, Ấp Trảng Cát, Xã Hắc Dịch, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để xây dựng nhà ở cho công nhân.

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Đầu tư vào công ty liên kết *(Thuyết minh số 12.1)*	4.631.843.219	-	4.631.843.219	-
Đầu tư vào đơn vị khác *(Thuyết minh số 12.2)*	15.395.180.000	(2.959.545.000)	15.395.180.000	(2.959.545.000)
TỔNG CỘNG	**20.027.023.219**	**(2.959.545.000)**	**20.027.023.219**	**(2.959.545.000)**

12.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	*Hoạt động chính*	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*	
		Tỷ lệ sở hữu	*Giá trị*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Giá trị*
		%	*VND*	*%*	*VND*
Công ty Cổ phần Phú Mỹ	May mặc	32,67	4.631.843.219	32,67	4.631.843.219

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết đã được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trình bày như sau:

VND

	Công ty Cổ phần Phú Mỹ
Giá trị đầu tư:	
Số đầu năm và số cuối năm	4.341.000.000
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:	
Số đầu năm và số cuối năm	290.843.219
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm và số cuối năm	4.631.843.219

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 *Đầu tư vào các đơn vị khác*

Đơn vị	*Số cuối năm*			*Số đầu năm*		
	Số lượng cổ phiếu	*Giá gốc đầu tư*	*Dự phòng*	*Số lượng cổ phiếu*	*Giá gốc đầu tư*	*Dự phòng*
		VND	*VND*		*VND*	*VND*
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định *(*)*	843.950	10.127.400.000	-	843.950	10.127.400.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á *(*)*	207.701	3.998.050.000	(2.959.545.000)	207.701	3.998.050.000	(2.959.545.000)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam *(**)*	25.266	1.269.730.000	-	25.266	1.269.730.000	-
TỔNG CỘNG		**15.395.180.000**	**(2.959.545.000)**		**15.395.180.000**	**(2.959.545.000)**

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được do không có đủ các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(**) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.278.993.200 VND.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả cho người bán	156.121.487.404	145.538.165.671
- Desipro Pte. Ltd	*51.799.778.485*	*36.602.108.047*
- Công ty TNHH YKK Việt Nam	*18.154.822.930*	*26.749.643.293*
- Khác	*86.166.885.989*	*82.186.414.331*
Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	891.848.554	97.996.826
TỔNG CỘNG	**157.013.335.958**	**145.636.162.497**

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Topo Designs	2.686.337.125	1.827.232.697
Seeland International A/S	-	4.643.580.506
Khác	436.947.088	925.074.272
TỔNG CỘNG	**3.123.284.213**	**7.395.887.475**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Số cuối năm*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.540.295.813	29.786.691.833	(49.515.219.324)	8.811.768.322
Thuế giá trị gia tăng	1.003.993.167	15.902.705.141	(16.131.239.769)	775.458.539
Thuế thu nhập cá nhân	3.805.300.452	3.809.522.819	(7.273.891.384)	340.931.887
Thuế khác	19.808.325	3.341.921.053	(3.076.969.891)	284.759.487
TỔNG CỘNG	**33.369.397.757**	**52.840.840.846**	**(75.997.320.368)**	**10.212.918.235**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền lương phép năm	5.593.053.043	6.099.088.090
Chi phí phạt *(Thuyết minh số 17)*	1.207.500.000	-
Khác	1.401.862.019	2.443.148.093
TỔNG CỘNG	**8.202.415.062**	**8.542.236.183**

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Nhận đặt cọc *(*)*	9.000.000.000	9.000.000.000
Nhận tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông	4.499.857.479	-
Bảo hiểm và kinh phí công đoàn	1.772.518.875	2.137.348.069
Khác	699.713.000	1.361.632.753
TỔNG CỘNG	**15.972.089.354**	**12.498.980.822**

(*) Số dư thể hiện khoản đặt cọc của Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Duy Đức - Sài Gòn ("Duy Đức - Sài Gòn") theo hợp đồng số 02.18/HĐNT ngày 19 tháng 4 năm 2018.

Theo biên bản thanh lý hợp đồng ngày 9 tháng 3 năm 2020, Nhóm Công ty và Duy Đức - Sài Gòn đồng ý chấm dứt thực hiện hợp đồng số 02.18/HĐNT nêu trên và Nhóm Công ty phải hoàn trả số tiền Duy Đức - Sài Gòn đã đặt cọc là 9.000.000.000 VND và tiền lãi trên số tiền đã đặt cọc với lãi suất 7%/năm là 1.207.500.000 VND.

18. VAY

VND

	Số đầu năm	*Vay trong năm*	*Trả trong năm*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Số cuối năm*
Vay ngắn hạn	**324.653.343.590**	**1.418.549.453.411**	**(1.495.331.229.512)**	**651.681.516**	**248.523.249.005**
Vay ngân hàng *(*)*	320.439.343.590	1.418.549.453.411	(1.491.117.229.512)	651.681.516	248.523.249.005
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	4.214.000.000	-	(4.214.000.000)	-	-
Vay dài hạn	**13.695.500.000**	**-**	**(13.695.500.000)**	**-**	**-**
Vay ngân hàng	13.695.500.000	-	(13.695.500.000)	-	-
TỔNG CỘNG	**338.348.843.590**	**1.418.549.453.411**	**(1.509.026.729.512)**	**651.681.516**	**248.523.249.005**

(*) Nhóm Công ty có các khoản vay ngân hàng ngắn hạn theo lãi suất thị trường nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm*	*Nguyên tệ*	*Ngày đáo hạn*	*Hình thức đảm bảo*
	VND	*USD*		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	245.753.637.065	10.583.705	Từ ngày 11 tháng 5 năm 2020 đến ngày 29 tháng 6 năm 2020	Vốn góp của Công ty trong Công ty TNHH Garmex Quảng Nam
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	2.769.611.940	119.277	Ngày 25 tháng 6 năm 2020	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**248.523.249.005**	**10.702.982**		

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	5.466.837.861	16.967.850.415
Trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối *(Thuyết minh số 21.1)*	-	4.598.955.864
Sử dụng quỹ	(1.452.848.691)	(16.099.968.418)
Số cuối năm	4.013.989.170	5.466.837.861

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong Thuyết minh số 3.11.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư, phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Năm trước								
Số đầu năm	155.556.200.000	28.314.942.370	(863.138.686)	(471.967.012)	67.859.802.989	69.103.911.012	780.632.166	320.280.382.839
Lợi nhuận (lỗ) thuần trong năm	-	-	-	-	-	120.936.297.241	(537.453.082)	120.398.844.159
Chi khen thưởng và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và cán bộ chủ chốt	-	-	-	-	-	(8.242.082.053)	-	(8.242.082.053)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.598.955.864)	-	(4.598.955.864)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(46.519.080.000)	-	(46.519.080.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(721.819.087)	-	-	-	(721.819.087)
Số cuối năm	155.556.200.000	28.314.942.370	(863.138.686)	(1.193.786.099)	67.859.802.989	130.680.090.336	243.179.084	380.597.289.994
Năm nay								
Số đầu năm	155.556.200.000	28.314.942.370	(863.138.686)	(1.193.786.099)	67.859.802.989	130.680.090.336	243.179.084	380.597.289.994
Lợi nhuận (lỗ) thuần trong năm	-	-	-	-	-	104.464.746.837	(15.705.503)	104.449.041.334
Cổ tức công bố	23.253.080.000	-	-	-	-	(23.253.080.000)	-	-
Chi khen thưởng và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và cán bộ chủ chốt	-	-	-	-	-	(1.720.234.084)	-	(1.720.234.084)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	98.869.659	-	-	-	98.869.659
Số cuối năm	178.809.280.000	28.314.942.370	(863.138.686)	(1.094.916.440)	67.859.802.989	210.171.523.089	227.473.581	483.424.966.903

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	155.556.200.000	155.556.200.000
Cổ tức bằng cổ phiếu *(*)*	23.253.080.000	-
Số cuối năm	178.809.280.000	155.556.200.000

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2018 số 01/NQ-ĐHĐCĐ.2019 ngày 25 tháng 4 năm 2019 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 17/NQ-HĐQT/2019 ngày 13 tháng 5 năm 2019, Công ty đã phát hành 2.325.308 cổ phiếu để trả cổ tức đợt 2 năm 2018 cho cổ đông hiện hữu của Công ty.

Theo đó, vốn điều lệ đăng ký của Công ty tăng từ 155.556.200.000 VND lên 178.809.280.000 VND theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 7 năm 2019.

21.3 *Cổ tức*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Cổ tức công bố trong năm	**23.253.080.000**	**46.519.080.000**
Cổ tức cho năm 2017: 1.500 VND/cổ phiếu	-	*23.259.540.000*
Tạm ứng cổ tức trong năm 2018: 1.500 VND/cổ phiếu	-	*23.259.540.000*
Cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2018	*23.253.080.000*	-
Cổ tức đã trả trong năm	**23.257.536.325**	**46.513.353.000**
Cổ tức đã trả bằng tiền	*4.456.325*	*46.513.353.000*
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	*23.253.080.000*	-

21.4 *Cổ phiếu*

	Số lượng	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu được phép phát hành	17.880.928	15.555.620
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	*17.880.928*	*15.555.620*
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	*(49.260)*	*(49.260)*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*17.831.668*	*15.506.360*

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.5 Lãi trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi trên cổ phiếu:

	Năm nay	*Năm trước (trình bày lại)*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông *(VND)*	104.464.746.837	120.936.297.241
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu *(VND) (*)*	104.464.746.837	120.936.297.241
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu *(**)*	17.831.668	17.831.668
Lãi trên cổ phiếu *(VND)*		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	*5.858*	*6.782*
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	*5.858*	*6.782*

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do Công ty chưa có kế hoạch trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho năm hiện tại.

(**) Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 để phản ánh việc chia cổ tức bằng cổ phiếu đã thực hiện trong năm 2019.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

22. DOANH THU

22.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**1.749.298.426.118**	**2.045.323.234.469**
Doanh thu xuất khẩu	*1.740.865.680.384*	*2.026.509.293.826*
Doanh thu nội địa	*8.432.745.734*	*18.813.940.643*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(1.527.441.135)**	**(6.422.642.213)**
Hàng bán bị trả lại	*(1.092.661.449)*	*(3.617.584.527)*
Giảm giá hàng bán	*(434.779.686)*	-
Chiết khấu thương mại	-	*(2.805.057.686)*
DOANH THU THUẦN	**1.747.770.984.983**	**2.038.900.592.256**

22.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.739.192.707	10.047.728.516
Lãi tiền gửi	64.598.727	150.360.500
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	4.951.700.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.983.301.800
TỔNG CỘNG	**6.803.791.434**	**17.133.090.816**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	1.458.093.153.042	1.663.808.612.006
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.337.722.664)	11.531.605.263
TỔNG CỘNG	**1.454.755.430.378**	**1.675.340.217.269**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	7.935.437.715	12.516.726.051
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.833.178.412	10.059.439.642
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính	-	(53.456.774)
TỔNG CỘNG	**12.768.616.127**	**22.522.708.919**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí bán hàng	**21.113.759.101**	**63.350.128.548**
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.086.868.703	58.686.683.126
Chi phí khác	1.026.890.398	4.663.445.422
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**128.925.810.508**	**156.211.664.721**
Chi phí nhân viên	94.597.027.277	120.997.067.567
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.876.197.093	14.756.443.380
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	8.611.326.272	9.668.456.130
Chi phí khác	13.841.259.866	10.789.697.644
TỔNG CỘNG	**150.039.569.609**	**219.561.793.269**

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác	**1.371.536.686**	**2.912.862.156**
Các khoản khác	1.371.536.686	2.912.862.156
Chi phí khác	**(3.517.201.640)**	**(350.813.376)**
Khoản phạt *(*)*	(1.207.500.000)	-
Các khoản khác	(2.309.701.640)	(350.813.376)
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	**(2.145.664.954)**	**2.562.048.780**

(*) Số năm nay thể hiện tiền lãi phạt theo biên bản thanh lý hợp đồng ngày 9 tháng 3 năm 2020 giữa Nhóm Công ty và Duy Đức - Sài Gòn *(Thuyết minh số 17)*.

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên vật liệu	822.688.577.770	1.012.173.501.831
Chi phí nhân viên	510.478.498.549	531.645.567.830
Chi phí dịch vụ mua ngoài	251.868.195.361	300.035.807.733
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định *(Thuyết minh số 9 và 10)*	27.211.767.831	28.434.461.223
Chi phí khác	19.652.824.163	23.867.591.848
TỔNG CỘNG	**1.631.899.863.674**	**1.896.156.930.465**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con như sau:

- Thuế suất thuế TNDN của Công ty và Công ty TNHH Sài Gòn – Tường Long là 20% thu nhập chịu thuế.
- Công ty TNHH Garmex Quảng Nam ("Garmex Quảng Nam"), công ty con của Công ty, chịu thuế suất thuế TNDN là 20% thu nhập chịu thuế. Garmex Quảng Nam được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2017) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Garmex Quảng Nam trong chín (9) năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng tại Cụm công nghiệp Hà Lam – Chợ Được, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam.
- Công ty TNHH May Tân Mỹ ("Tân Mỹ"), công ty con của Công ty, chịu thuế suất thuế TNDN là 15% thu nhập chịu thuế trong mười hai (12) năm kể từ năm đầu tiên hoạt động (năm 2008) và chịu thuế suất thông dụng theo quy định hiện hành trong những năm tiếp theo. Tân Mỹ được miễn thuế TNDN trong ba (3) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2010) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Tân Mỹ trong bảy (7) năm tiếp theo.
- Blue Saigon LLC, công ty con của Garmex Quảng Nam, được thành lập tại Hoa Kỳ và có nghĩa vụ nộp thuế TNDN liên bang với thuế suất là 21% thu nhập chịu thuế và thuế TNDN tiểu bang tại mức thấp hơn giữa 8,84% thu nhập chịu thuế và 800 Đô la Mỹ.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.022.384.975	33.158.179.715
Điều chỉnh thuế trích thiếu các năm trước	1.764.306.858	86.544.037
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	629.762.182	(12.181.712.297)
TỔNG CỘNG	**30.416.454.015**	**21.063.011.455**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 *Chi phí thuế TNDN* (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**134.865.495.349**	**141.461.855.614**
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Nhóm Công ty	26.157.267.110	25.443.184.870
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ thuế	281.712.190	216.174.773
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(63.146.149)	57.461.559
Thu nhập cổ tức	-	(4.042.560)
Lợi nhuận chưa thực hiện	(350.942.245)	(197.079.444)
Dự phòng phải thu khó đòi	936.775.185	(5.239.316.558)
Dự phòng đầu tư tài chính	(1.708.046.125)	-
Lãi từ công ty liên kết	-	(58.168.644)
Lỗ thuế chưa ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	4.216.188.698	2.893.500.303
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	1.764.306.858	86.544.037
Thuế TNDN được miễn giảm	(817.661.507)	(2.135.246.881)
Chi phí thuế TNDN	**30.416.454.015**	**21.063.011.455**

28.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại (thuế TNDN hoãn lại phải trả) cùng với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả	1.993.818.349	1.400.000.000	593.818.349	1.400.000.000
Dự phòng phải thu khó đòi	(689.857.733)	2.241.768.923	(2.931.626.656)	2.241.768.923
Dự phòng đầu tư tài chính	(1.210.422.074)	(2.918.468.199)	1.708.046.125	3.089.943.374
Chi phí lương phải trả	-	-	-	5.450.000.000
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	***93.538.542***	***723.300.724***		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất			***(629.762.182)***	***12.181.712.297***

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các công ty có liên quan trong năm bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Cổ phần Transimex	Bên liên quan	Phí vận chuyển	2.926.026.284	-
Công ty Cổ phần Phú Mỹ	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	707.627.520	875.089.906
		Phí dịch vụ sử dụng cơ sở hạ tầng	-	1.690.167.185

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Transimex	Bên liên quan	Phí vận chuyển	834.650.622	-
Công ty Cổ phần Phú Mỹ	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	57.197.932	97.996.826
			891.848.554	**97.996.826**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm kế toán như sau:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lương và thù lao	3.827.910.690	9.616.929.807

30. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	8.956.358,06	5.178.977,99

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 14 tháng 1 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 8.915.437 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với giá phát hành là 15.000 VND/cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2018 số 01/NQ-ĐHĐCĐ.2019 ngày 25 tháng 4 năm 2019 và các Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 32/NQ-HĐQT.2019 và số 33/NQ-HĐQT.2019 ngày 9 tháng 9 năm 2019.

Vào ngày 14 tháng 2 năm 2020, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, phê duyệt việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên 267.963.650.000 VND.

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Nguyễn Thị Diễm Người lập	Trần Thị Mỹ Hạnh Kế toán trưởng	Lê Hùng Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 4 năm 2020